



wǎng gé

网格

noun · grid; mesh

Example Sentences

zhè zhāng tú yóu xǔ duō xiǎo wǎng gé zǔ chéng

这张图由许多小网格组成。

This picture is made up of many small grids.

chéng shì guǎn lǐ cǎi yòng le wǎng gé huà mó shì tí gāo le xiào lǜ

城市管理采用了网格化模式，提高了效率。

Urban management adopted a grid-based model, improving efficiency.

Trace each character, then write the word on your own.

网	网	网	网	网	网	网	网	网		
格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格
格	格									